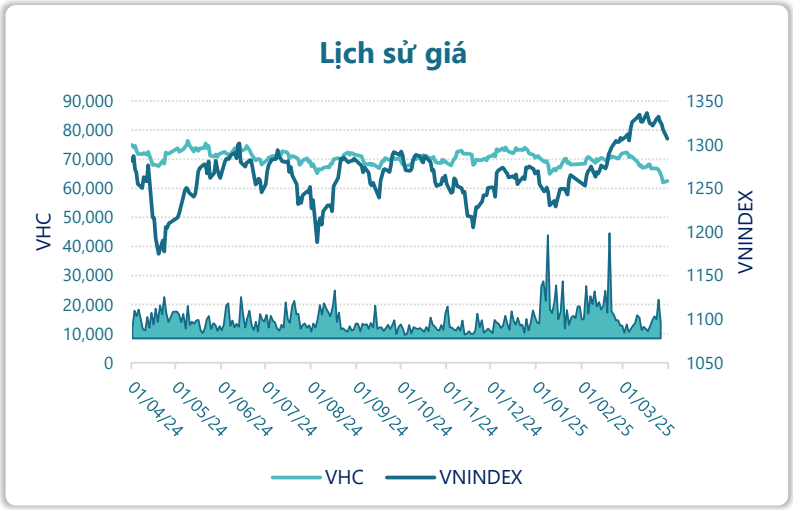
FireAnt

CTCP Vĩnh Hoàn (HSX: VHC)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**62,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	76,346
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	62,000
SL cổ phiếu LH	224,453,159
KLGD BQ 20 phiên (CP)	901,580
% sở hữu nước ngoài	23.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,028
P/E	11.2
EPS	5,601

DT thuần

Q1/25

2,648

tỷ VNĐ

QoQ: ▼558| -17.4%

YoY: ▼208| -7.3%

LN sau thuế

Q1/25

211

tỷ VNĐ

QoQ: ▼230| -52.1%

YoY: ▲ 22.0| 11.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

12.5%

+/- YoY: ▼ 0.3%

DT thuần

2024

12,513

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,480| 24.7%

LN sau thuế

2024

1,303

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 329| 33.8%

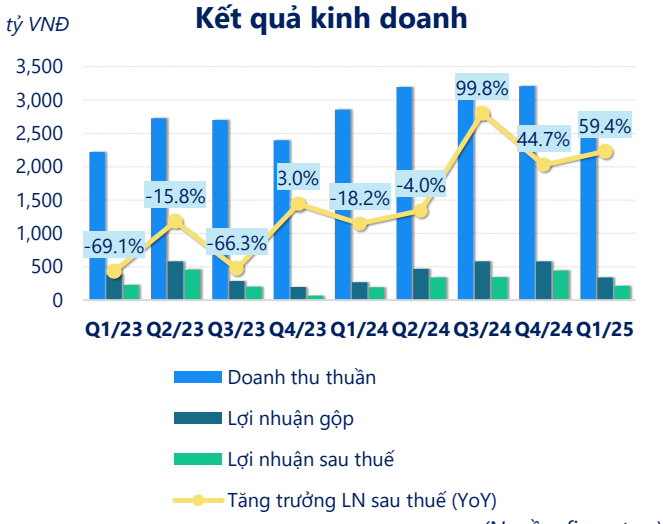
ROE

2024

13.9%

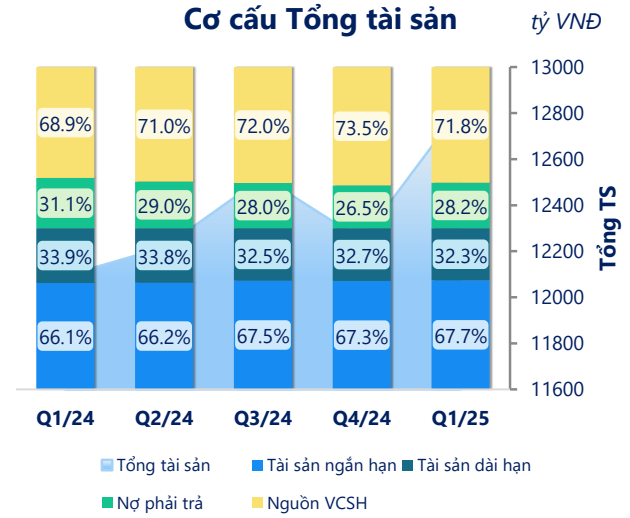
+/- YoY: ▲ 2.7%

Kết quả kinh doanh



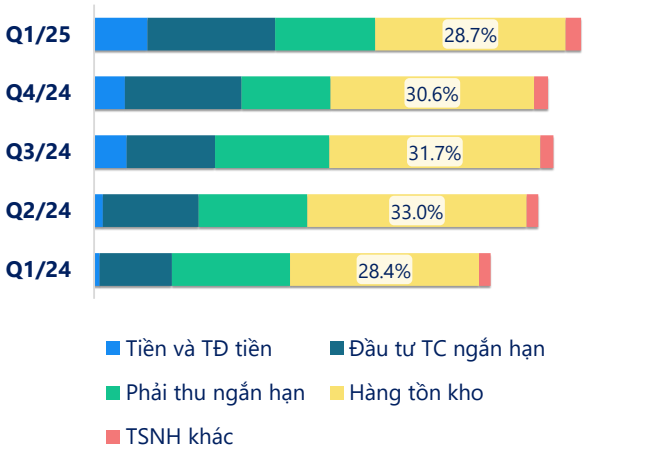
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



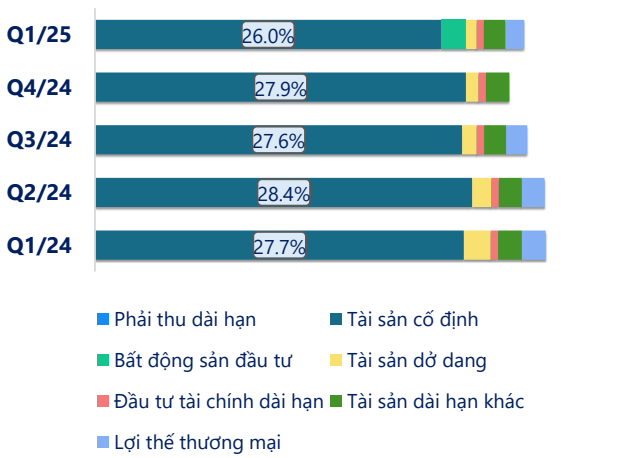
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



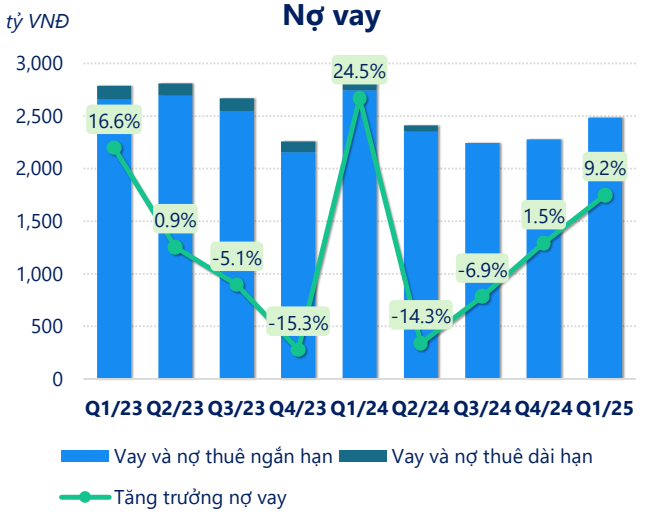
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



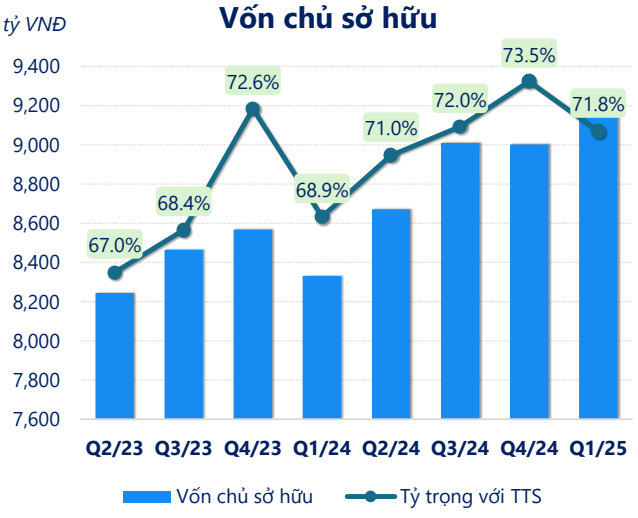
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



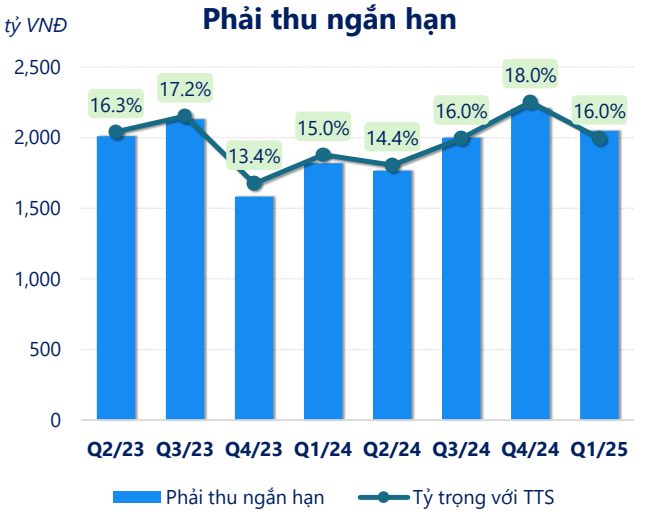
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



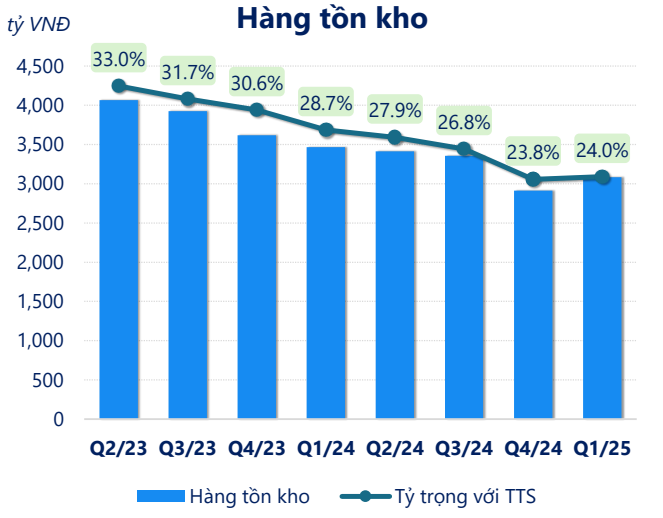
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



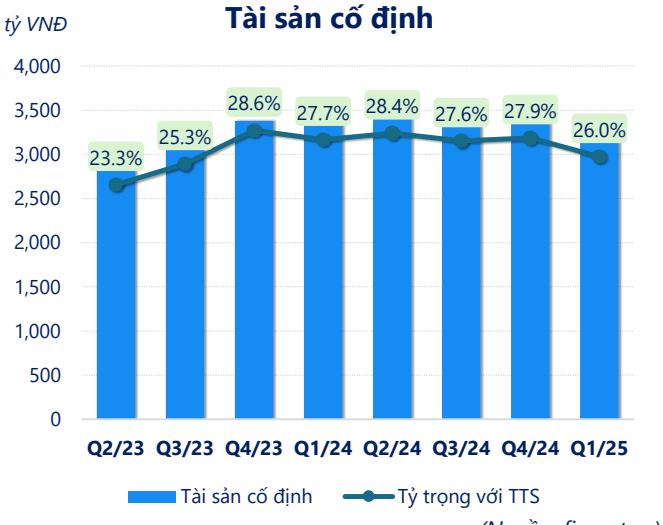
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



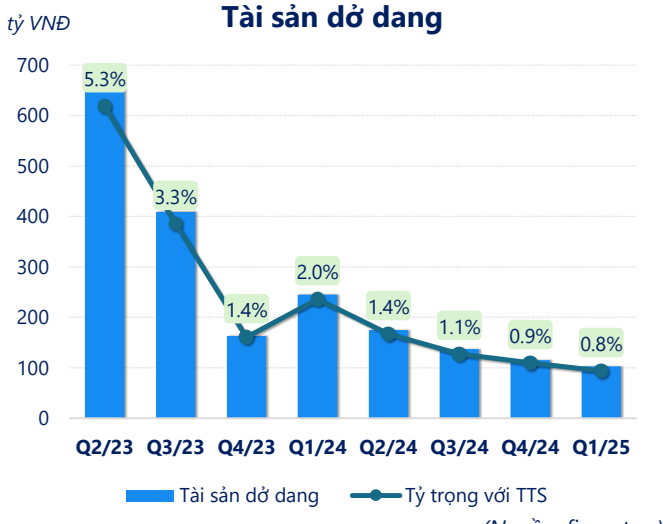
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



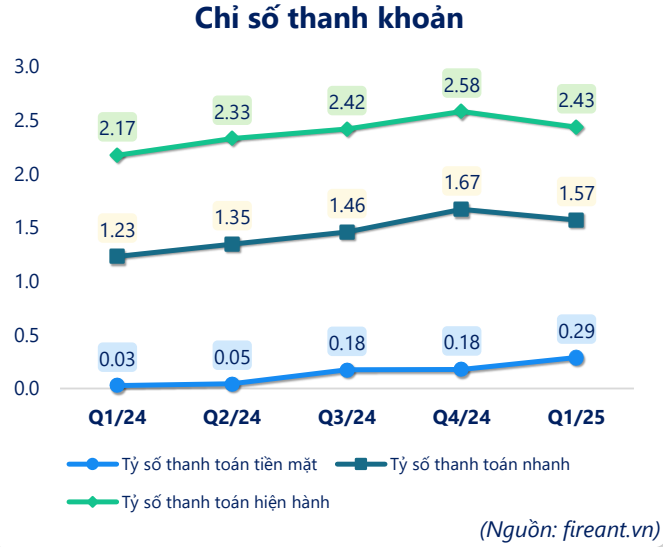
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



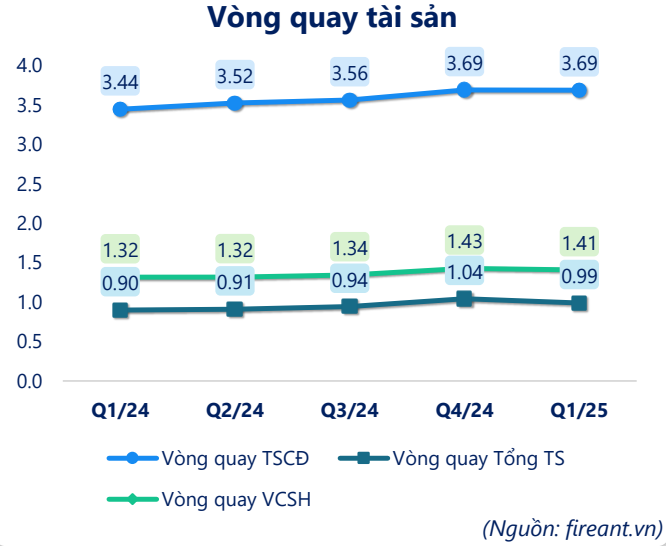
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**12,093**	**12,217**	**12,522**	**12,249**	**12,822**
Tài sản ngắn hạn	**7,992**	**8,086**	**8,451**	**8,241**	**8,681**
Tiền và tương đương tiền	100	159	612	570	1,031
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,323	2,471	2,230	2,340	2,290
Phải thu ngắn hạn	1,818	1,765	1,999	2,207	2,047
Hàng tồn kho	3,467	3,413	3,355	2,911	3,081
Tài sản ngắn hạn khác	283	279	256	213	232
Tài sản dài hạn	**4,101**	**4,131**	**4,071**	**4,008**	**4,142**
Phải thu dài hạn	3.41	3.41	3.41	3.41	1.55
Tài sản cố định	3,352	3,464	3,455	3,415	3,336
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	240
Tài sản dở dang	245	175	137	115	103
Đầu tư tài chính dài hạn	67.6	68.2	68.9	69.5	70.0
Tài sản dài hạn khác	216	213	208	214	209
Lợi thế thương mại	217	208	199	0	182
Nợ phải trả	**3,762**	**3,546**	**3,512**	**3,247**	**3,617**
Nợ ngắn hạn	**3,678**	**3,474**	**3,496**	**3,193**	**3,566**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,746	2,352	2,243	2,277	2,486
Phải trả người bán ngắn hạn	477	534	552	272	617
Nợ dài hạn	84.3	72.4	16.7	53.9	51.7
Vay và nợ thuê dài hạn	67.1	58.1	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,330**	**8,671**	**9,010**	**9,002**	**9,205**
Vốn chủ sở hữu	**8,330**	**8,671**	**9,010**	**9,002**	**9,205**
Vốn điều lệ	1,870	2,245	2,245	2,245	2,245
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)